

Số: **402**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **05** tháng **3** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 cho các Bộ, địa phương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (số 3101/QĐ-BTC ngày 04/09/2025; số 3211/QĐ-BTC ngày 16/09/2025; số 3575/QĐ-BTC ngày 22/10/2025) về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Văn bản đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (số 4388/BGDĐT-KHTC ngày 28/07/2025); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (số 86/BĐTTG-KHTC ngày 13/01/2026); Ủy ban nhân dân các tỉnh: tỉnh Tuyên Quang (số 08/BC-UBND ngày 25/07/2025); tỉnh Cao Bằng (số 2531/BC-UBND ngày 13/08/2025); tỉnh Lai Châu (số 4539/UBND-VX ngày 11/08/2025; QĐ phân bổ số 2453/QĐ-UBND ngày 22/09/2025); tỉnh Lào Cai (số 38/BC-UBND ngày 07/8/2025); tỉnh Thái Nguyên (số 7971/UBND-KT ngày 31/12/2025); tỉnh Điện Biên (số 7448/UBND-KGVX ngày 24/12 của UBND tỉnh Điện Biên); tỉnh Lạng Sơn (số 452/BC-UBND ngày 29/07/2025); tỉnh Sơn La (số 107/BC-UBND ngày 23/02/2026); tỉnh Phú Thọ (số 2855/UBND-KT9 ngày 21/08/2025); tỉnh Bắc Ninh (số 12/BC-UBND ngày 31/01/2026); tỉnh Quảng Ninh (số 3200/BC-UBND ngày 09/09/2025); thành phố Hà Nội (số 4281/UBND-KGVX ngày 25/7/2025); tỉnh Ninh Bình (số 129/UBND-VP6 ngày 25/08/2025); tỉnh Thanh Hóa (số 12851/UBND-VHXX ngày 06/08/2025); tỉnh Nghệ An (số 8711/UBND-VX ngày 28/02/2025); tỉnh Hà

Tỉnh (số 6970/UBND-VX ngày 15/9/2025); tỉnh Quảng Trị (số 512/UBND-KGVX ngày 14/8/2025); thành phố Huế (19140/UBND-TC ngày 29/12/2025); thành phố Đà Nẵng (số 180/BC-UBND ngày 02/10/2025; số 79/BC-UBND ngày 20/08/2025); tỉnh Quảng Ngãi (số 2063/UBND-KGVX ngày 31/08/2025); tỉnh Gia Lai (số 28/BC-UBND ngày 02/08/2025); tỉnh Khánh Hòa (số 2105/UBND-KGVX ngày 15/08/2025; số 10132/UBND-KGVX ngày 27/12/2025); tỉnh Lâm Đồng (số 5037/TTr-UBND ngày 10/10/2025); tỉnh Đắk Lắk (số 057/BC-UBND ngày 15/8/2025); tỉnh Đồng Nai (số 356/BC-UBND ngày 25/12/2025); thành phố Hồ Chí Minh (số 277/BC-UBND ngày 21/11/2025); tỉnh An Giang (số 223/BC-UBND ngày 28/09/2025); tỉnh Vĩnh Long (223/BC-UBND ngày 28/09/2025); thành phố Cần Thơ (số 50/BC-UBND ngày 25/08/2025); tỉnh Cà Mau (số 065/BC-UBND ngày 04/08/2025; số 661/UBND-KGVX ngày 14/01/2026); tỉnh Tây Ninh (số 1954/BC-UBND ngày 04/11/2025);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) 49.129.875,011 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia (DTQG) giao cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và 31 tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh để hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026, bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026, bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng gạo DTQG tại thời điểm xuất cấp, giao nhiệm vụ cho các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và 31 tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh tổ chức giao, nhận gạo DTQG như sau:

- Trực tiếp vận chuyển gạo DTQG đến các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.

- Tổ chức vận chuyển gạo DTQG cho đơn vị tiếp nhận gạo DTQG của tỉnh, thành phố tại trung tâm cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh.

2. Tổ chức giao, nhận gạo DTQG bảo đảm theo đúng quy định tại Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực DTQG và nhập, xuất hàng DTQG để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

Điều 3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân 31 tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG hỗ trợ đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học, không để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, căn cứ đề xuất sử dụng gạo DTQG để cấp cho các địa phương, các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc thực hiện chính sách và báo cáo kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước và Ủy ban nhân dân 31 tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Ngân sách nhà nước;
- Cục Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: VT, CDT (39b).

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI THƯ TRƯỞNG



Lê Tân Cận

Phụ lục

XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH, HỌC VIÊN HỖ TRỢ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính)

(1)	(2)	Bổ sung học kỳ I	Học kỳ II	Tổng gạo học kỳ II và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CỘNG	837.075	48.292.800,011	49.129.875,011
I	Các Bộ		465.317	465.317
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo		157.950	157.950
	Trường Hữu nghị 80		78.150	78.150
	Trường Hữu nghị T78		79.800	79.800
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo		307.367	307.367
	Trường DBDH DTTW Nha Trang		35.610	35.610
	Trường DBDH TP Hồ Chí Minh		29.220	29.220
	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc		113.325	113.325
	Trường DBDH DT Trung ương		83.700	83.700
	Trường DBDH DT Sầm Sơn		45.512	45.512
II	Các tỉnh, thành phố	837.075	47.827.483,011	48.664.558,011
1	Tuyên Quang		7.762.950	7.762.950
2	Cao Bằng		3.465.000	3.465.000
3	Lai Châu		2.041.620	2.041.620
4	Lào Cai		5.724.619	5.724.619
5	Thái Nguyên		1.750.410	1.750.410
6	Điện Biên		3.768.426,2	3.768.426,2
7	Lạng Sơn		1.628.760	1.628.760
8	Sơn La		4.462.990,811	4.462.990,811
9	Phú Thọ		2.135.359	2.135.359
10	Bắc Ninh		407.790	407.790
11	Quảng Ninh		126.120	126.120
12	Hà Nội		65.625	65.625
13	Ninh Bình		24.540	24.540
14	Thanh Hóa		965.700	965.700
15	Nghệ An		2.726.208	2.726.208
16	Hà Tĩnh		27.150	27.150
17	Quảng Trị		983.475	983.475
18	Huế	25.740	76.575	102.315
19	Đà Nẵng		1.241.340	1.241.340
20	Quảng Ngãi		2.397.240	2.397.240
21	Gia Lai		1.133.580	1.133.580
23	Khánh Hòa	60.690	349.200	409.890
24	Lâm Đồng		1.407.975	1.407.975
22	Đắk Lắk		1.586.625	1.586.625
25	Đồng Nai	51.330	343.425	394.755
26	Hồ Chí Minh		29.775	29.775
27	An Giang		336.825	336.825
28	Vĩnh Long	189.375	151.080	340.455
29	Cần Thơ	475.575	649.680	1.125.255
30	Cà Mau	34.365	22.500	56.865
31	Tây Ninh		34.920	34.920